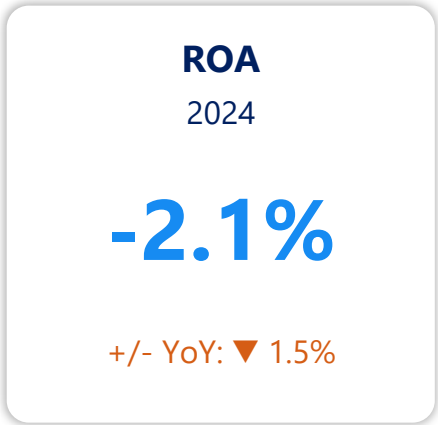
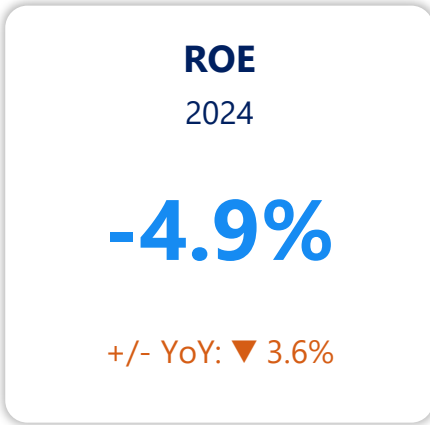
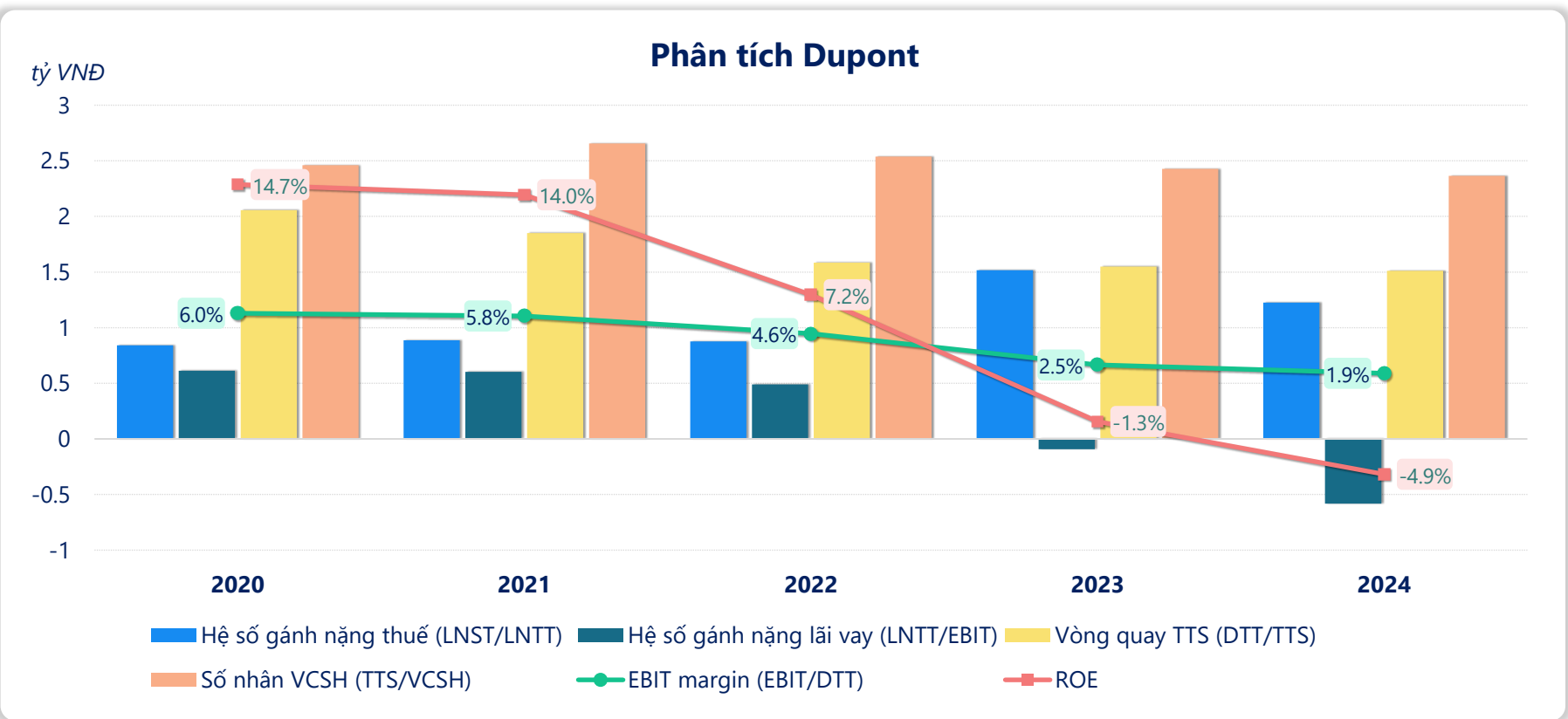
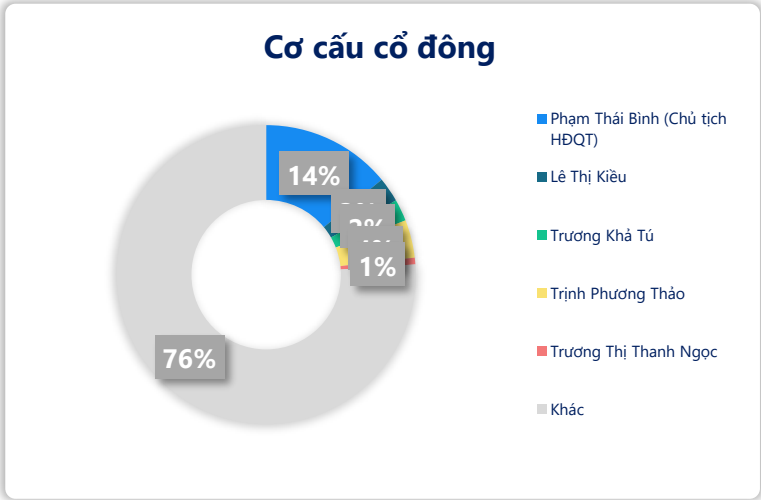


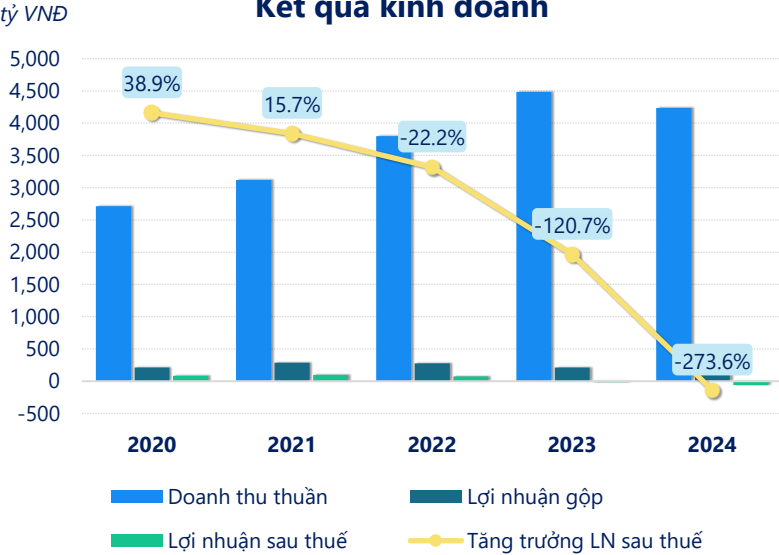
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		360
Số lượng CPLH (CP)		78,319,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)		34,950
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.21)
EPS		-658
P/E		-7.0

	YTD	1T	3T	6T
TAR		0.0%	-4.2%	-23.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

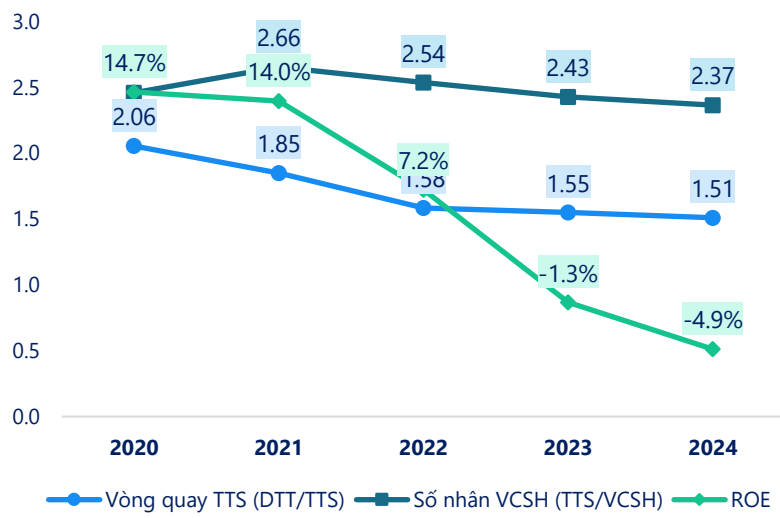


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.92%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.23**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.58**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

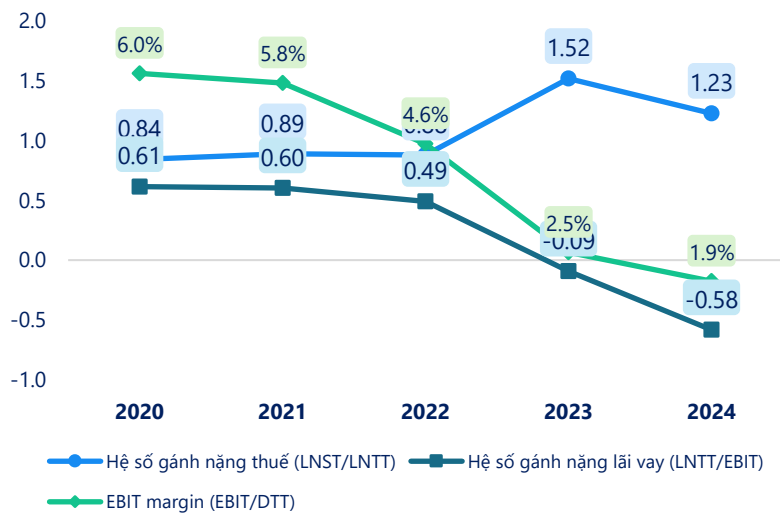
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TAR** ghi nhận doanh thu thuần **4,236** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-58.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.55%** và **giảm 274%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-4.88%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

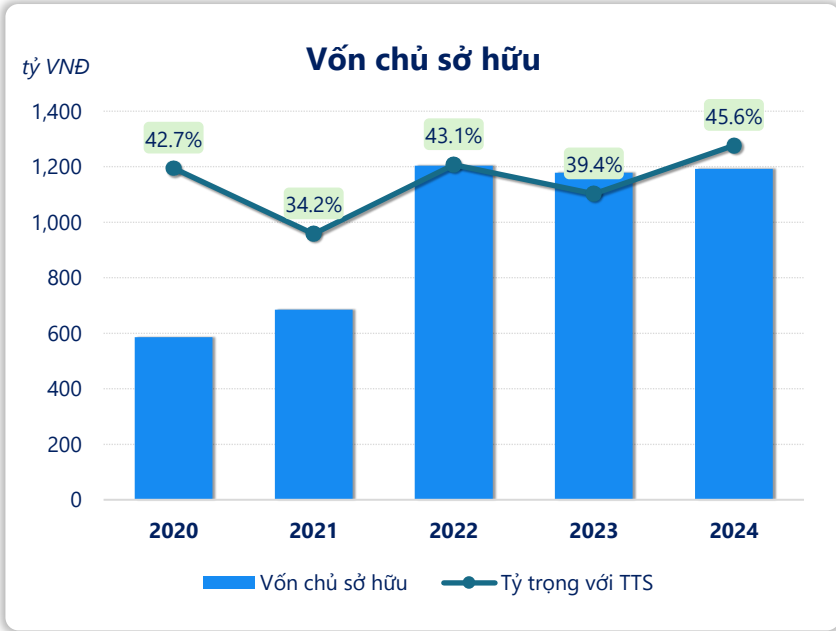
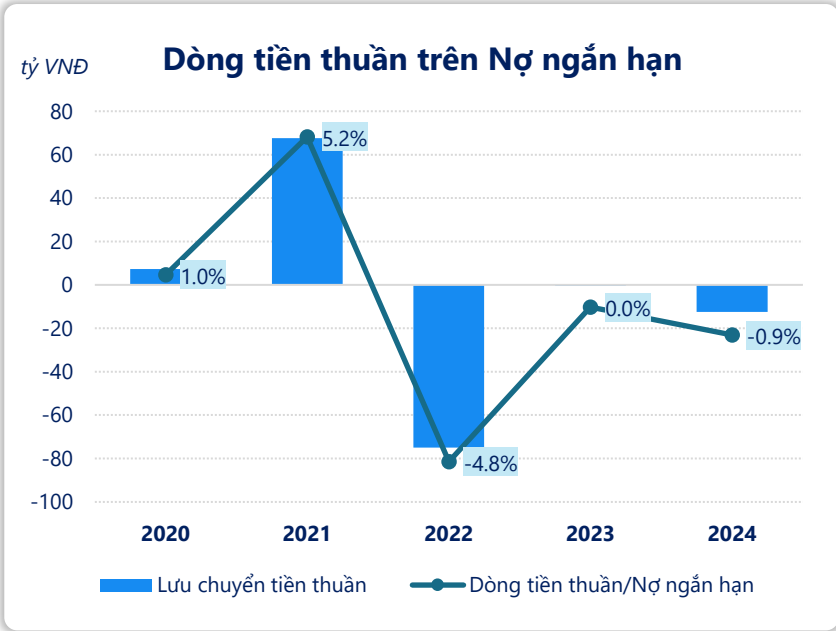
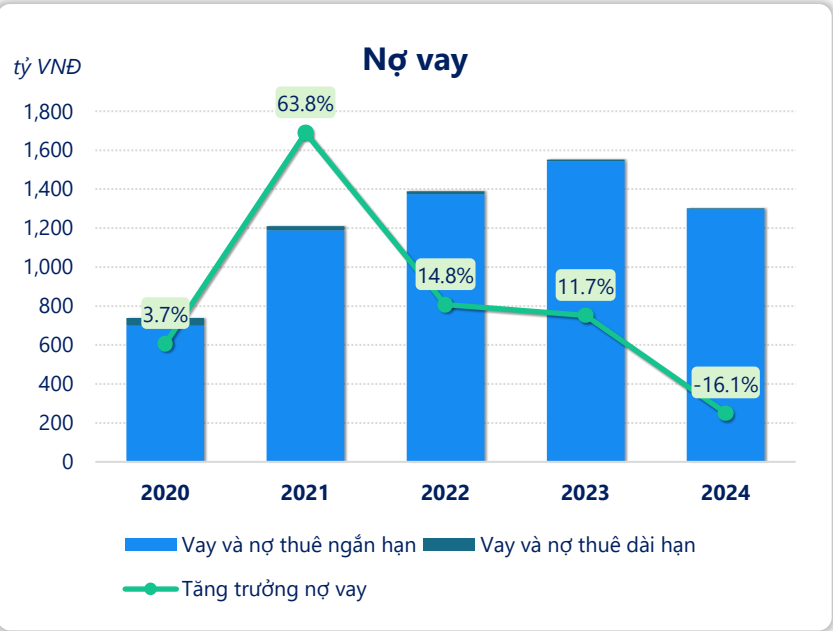
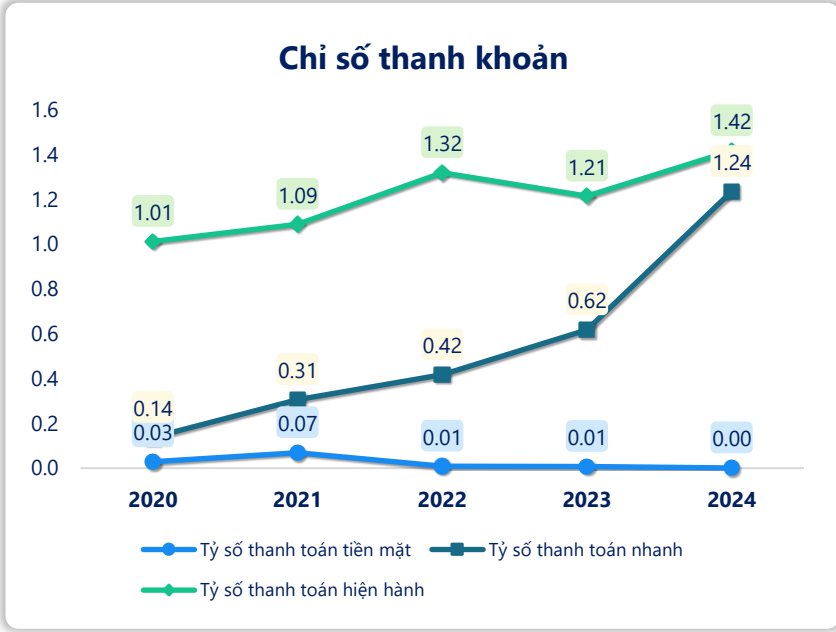
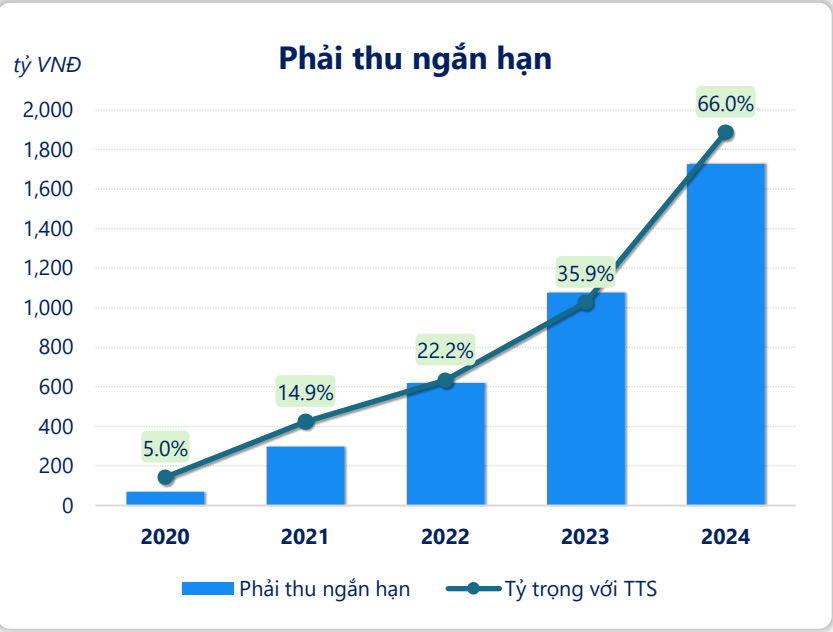
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.51**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,622	2,994	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	2,016	2,194	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	1.63	14.0	-88.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,734	1,076	61.2%
Hàng tồn kho	258	1,078	-76.0%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	25.7	-14.6%
Tài sản dài hạn	606	800	-24.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	581	625	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.44	7.51	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	164	-91.0%
Tài sản dài hạn khác	2.70	1.89	42.6%
Lợi thế thương mại	-0.11	1.20	-109%
Nợ phải trả	1,424	1,816	-21.6%
Nợ ngắn hạn	1,419	1,806	-21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,298	1,543	-15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.11	171	-95.2%
Nợ dài hạn	5.43	9.41	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.17	8.35	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,198	1,178	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,198	1,178	1.6%
Vốn điều lệ	783	783	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,713	3,120	3,798	4,485	4,236
Giá vốn hàng bán	2,502	2,831	3,519	4,274	4,122
Lợi nhuận gộp	210	289	279	211	113
Doanh thu HĐTC	2.29	4.13	12.8	14.7	12.2
Chi phí TC	63.1	72.0	92.7	128	133
Chi phí lãi vay	62.5	71.6	89.1	122	129
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	0.00	0.01	-0.02
Chi phí bán hàng	31.3	92.1	98.3	86.2	26.4
Chi phí QLDN	20.6	26.6	20.5	22.6	31.5
LN thuần từ HĐKD	97.4	102	79.8	-11.4	-65.3
Lợi nhuận khác	2.07	6.66	5.89	1.18	17.9
LN trước thuế	99.5	109	85.7	-10.3	-47.4
Lợi nhuận sau thuế	83.6	96.7	75.2	-15.6	-58.1
LNST của CĐ cty mẹ	78.6	88.7	68.2	-15.8	-57.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	-401	-540	-32.4	95.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-5.16	-159	-120	149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.5	473	624	152	-257
Tiền đầu kỳ	14.3	21.6	89.1	14.2	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.33	67.5	-75.0	-0.34	-12.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.23	0.00
Tiền cuối kỳ	21.6	89.1	14.2	14.0	1.63